

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYỀN QUANG
CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 528/PTNT&QLCL-CL
V/v thông báo giá các mặt hàng nông, lâm,
thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 12/2025

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYỀN QUANG, THÁNG 12 NĂM 2025**

Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-PTNT&QLCL ngày 25/9/2025 của Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng về việc khảo sát, thống kê giá mặt hàng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang 6 tháng cuối năm 2025,

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng thông báo giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tháng 12/2025, như sau:

I. Thông tin về giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 12/2025				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
A. Sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật							
1	Gạo tẻ thường	Đồng/kg	20.000	2.000	20.000		
2	Gạo tẻ CLC	Đồng/kg	30.000		35.000		ST25 Đóng túi loại 3kg
3	Gạo nếp	Đồng/kg	32.000		35.000		Nếp cái hoa vàng
4	Đậu xanh	Đồng/kg	50.000		55.000	5.000	
5	Đậu đen	Đồng/kg	80.000		95.000	15.000	
6	Khoai lang	Đồng/kg	25.000		30.000		
7	Khoai lang Nhật	Đồng/kg	30.000		30.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 12/2025				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
8	Khoai lang mật	Đồng/kg	27.000				
9	Khoai môn	Đồng/kg	30.000				
10	Khoai sọ	Đồng/kg	30.000	10.000	35.000	10.000	
11	Lạc nhân đỏ	Đồng/kg	95.000		100.000		
12	Lạc nhân trắng	Đồng/kg	85.000		90.000		
13	Khoai tây	Đồng/kg	18.000	2.000	25.000	3.000	
14	Hành khô	Đồng/kg	55.000	15.000	60.000	10.000	Hành ta
15	Tỏi khô	Đồng/kg	50.000		55.000		Tỏi ta
16	Cà chua	Đồng/kg	35.000	-5.000	40.000	-10.000	
17	Gừng	Đồng/kg	25.000	-15.000	35.000	-15.000	
18	Nghệ	Đồng/kg	25.000	-15.000	35.000	-15.000	
19	Dưa chuột	Đồng/kg	15.000	-10.000	20.000	-5.000	
20	Cải thảo	Đồng/kg	15.000	-5.000			
21	Đậu cove	Đồng/kg	20.000	-20.000	20.000	-20.000	
22	Bắp cải	Đồng/kg	12.000	-8.000			
23	Su su	Đồng/kg	15.000	-5.000	18.000	-7.000	
24	Bí non	Đồng/kg	20.000	-5.000	20.000	-5.000	
25	Bí đỏ	Đồng/kg	18.000	-2.000	20.000		
26	Bí xanh	Đồng/kg	23.000	-2.000	25.000	-5.000	
27	Hành tây	Đồng/kg	15.000		20.000	-5.000	
28	Mồng tơi	Đồng/bó	5.000	-4.000			
29	Rau cải ngọt	Đồng/kg	12.000	-13.000	15.000	-15.000	
30	Rau cải chíp	Đồng/kg	15.000	-15.000	15.000	-15.000	
31	Cà rốt	Đồng/kg	20.000	-10.000	30.000	-10.000	
32	Ớt	Đồng/kg	40.000		40.000	-2.000	Ớt sừng
33	Xả	Đồng/kg	25.000		25.000	-5.000	

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 12/2025				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
34	Hành lá	Đồng/kg	20.000				
35	Bưởi hồng da xanh	Đồng/quả			90.000	-25.000	Miền Tây loại I từ 1,4-1,7kg/quả
36	Bưởi da xanh	Đồng/quả	45.000	-5.000	50.000	-10.000	Miền Tây loại I từ 1,5-1,8kg/quả
37	Bưởi da xanh	Đồng/quả	20.000	-2.000			Xuân Vân, Loại 1,2 - 1,7kg/quả
38	Bưởi Cát quế	Đồng/quả	20.000	4.000			Loại 0,8 - 1,2 kg/quả
39	Bưởi Diễm	Đồng/quả	4.000				
40	Chuối xanh	Đồng/quả	1.500				
41	Chuối vàng	Đồng/quả	2.000				
42	Quả chanh	Đồng/kg	20.000		30.000		
43	Ổi	Đồng/kg	20.000				
44	Xoài cát chu chín	Đồng/kg	75.000	10.000	85.000	10.000	Loại I
45	Xoài tứ quý	Đồng/kg	45.000		50.000		
46	Dưa hấu	Đồng/kg	25.000	5.000	28.000	2.000	Sài Gòn
47	Dưa hấu không hạt	Đồng/kg	30.000		30.000		
48	Thanh long đỏ	Đồng/kg	30.000				
49	Na Thái	Đồng/kg	70.000		80.000	1.000	
50	Na dai	Đồng/kg	40.000				
51	Quýt vỏ giòn	Đồng/kg	20.000				
52	Mộc nhĩ khô	Đồng/kg	200.000		250.000		
53	Nấm hương rừng	Đồng/kg	280.000	5.000	305.000		
54	Miến dong Hợp Thành	Đồng/kg	72.000		75.000		

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 12/2025				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
55	Măng rói khô	Đồng/kg	200.000	10.000	220.000		
56	Măng nứa khô	Đồng/kg			360.000		
57	Chè xanh đặc sản	Đồng/kg			1.230.000		Đóng hộp
58	Chè xanh nội tiêu	Đồng/kg	300.000	20.000			
59	Chè xanh xuất khẩu	Đồng/kg	36.000				
60	Chè đen loại I	Đồng/kg	55.000				
61	Đường trắng	Đồng/kg	33.000		33.000		
62	Đường vàng	Đồng/kg	28.000		29.000		
63	Muối hạt	Đồng/kg	9.000		9.000		
64	Muối tinh	Đồng/kg	13.000		13.000		
65	Mật ong hương rừng	Đồng/lít	220.000	-20.000	250.000	-30.000	
66	Mật ong bạc hà	Đồng/lít			450.000	-30.000	Đóng hộp, chai thủy tinh
B. Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật							
1	Thịt lợn hơi	Đồng/kg	69.000	15.000			
2	Thịt lợn mỡ sấn	Đồng/kg	155.000	5.000	179.000	1.000	Loại I
3	Thịt lợn ba chỉ	Đồng/kg	155.000	5.000	179.000	1.000	
4	Xúc xích lợn	Đồng/túi (500g)	165.000	15.000	192.000	12.000	Loại I
5	Ruốc lợn	Đồng/hộp (500g)	250.000	30.000	275.000	15.000	
6	Lạp sườn	Đồng/kg	270.000	10.000	300.000	20.000	Loại I
7	Giò lụa	Đồng/kg	150.000		180.000	10.000	Giò lợn
8	Chả	Đồng/kg	140.000	10.000	170.000	10.000	Chả lợn
9	Thịt bò, trâu	Đồng/kg	250.000		280.000	15.000	Loại I
10	Ba chỉ bò nhập khẩu	Đồng/khay			240.000		Loại đóng khay sẵn

TT	Mặt hàng	ĐVT	Giá khảo sát kỳ tháng 12/2025				Ghi chú
			Khảo sát tại các chợ, cửa hàng bán sản phẩm NLTS		Khảo sát tại các cửa hàng bán sản phẩm NLTS an toàn, và sản phẩm OCOP		
			Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	Giá trung bình	Tăng/giảm so với kỳ trước	
11	Thịt gà ta	Đồng/kg	140.000				Mỏ sẵn
12	Gà công nghiệp lông trắng	Đồng/kg	34.000	4.000			
13	Gà lông màu	Đồng/kg	55.000	-3.000			
14	Gà đồi	Đồng/kg			225.000		Mỏ sẵn
15	Vịt bầu Minh Hương	Đồng/kg	150.000				
16	Chân gà rút xương đông lạnh	Đồng/kg	85.000		90.000		
17	Trứng gà ta	Đồng/quả	5.000		5.000		
18	Trứng gà công nghiệp	Đồng/quả	3.000				
19	Trứng vịt	Đồng/quả	4.500		4.500		
C. Sản phẩm có nguồn gốc từ thủy sản							
1	Cá chép	Đồng/kg	70.000	10.000	95.000		Làm sạch, cắt khúc
2	Cá lăng đen	Đồng/kg	160.000		190.000		Làm sạch, cắt khúc loại 1,5-2kg
3	Cá tầm	Đồng/kg	220.000	20.000			Làm sạch, cắt khúc
4	Cá trắm	Đồng/kg	80.000				
5	Cá rô phi	Đồng/kg	50.000	5.000			
6	Cá kho mạnh mẽ	Đồng/kg	250.000		260.000		

II. Đánh giá chung tình hình giá các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

- Trong tháng 12 năm 2025, nhìn chung nguồn cung các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Một số mặt hàng nông sản có nguồn gốc từ thực vật (*rau xanh, củ, quả vụ đông*) nguồn cung dồi dào, bước vào chính vụ thu hoạch nên giá có xu hướng giảm so với kỳ trước, đặc biệt là các loại rau ăn lá, củ quả ngắn ngày.

- Sức mua thị trường tăng nhẹ vào thời điểm cuối năm, tập trung vào các sản phẩm như: Chè, măng khô, thủy sản, thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt... Vì vậy, giá có xu hướng tăng so với tháng 11 năm 2025.

- Nhìn chung, thị trường các mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh trong tháng 12 năm 2025 cơ bản ổn định, không xảy ra biến động bất thường; giá cả biến động phù hợp với quy luật cung - cầu và yếu tố mùa vụ.

Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Cục Chất lượng, Chế biến và PTTT
- Sở Nông nghiệp & Môi trường
- Trung tâm Khuyến nông;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, CL.

Báo cáo;

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Hải Tuyên